



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020**

Thành phố Hải Phòng, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Dũng	Chủ tịch	
Ông Noboru Kobayashi	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Thôi nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Nguyễn Việt Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Chu Văn Phương	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên	
Ông Đào Anh Thắng	Thành viên độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG
02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Handwritten signature]

Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

11/5/18/21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,678,805,704,398	2,363,188,726,746
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	212,170,457,483	297,022,694,727
1. Tiền	111		212,020,457,483	196,872,694,727
2. Các khoản tương đương tiền	112		150,000,000	100,150,000,000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10,000,000,000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		813,391,481,075	958,486,969,352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	838,341,865,042	893,042,996,267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32,774,992,392	38,459,304,803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15,461,572,866	15,461,572,866
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	7,007,272,206	12,834,015,445
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(80,194,221,431)	(1,310,920,029)
IV- Hàng tồn kho	140	7	644,121,936,470	1,073,746,248,873
1. Hàng tồn kho	141		647,595,962,021	1,078,551,305,019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,474,025,551)	(4,805,056,146)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9,121,829,370	23,932,813,794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,317,680,249	9,288,457,034
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		359,098,702	14,191,206,027
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		445,050,419	453,150,733
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,216,613,156,937	2,189,130,945,492
II- Tài sản cố định	220		1,584,287,333,984	1,536,486,469,202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1,460,159,356,251	1,457,165,617,339
- Nguyên giá	222		2,836,340,599,018	2,695,676,486,086
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,376,181,242,767)	(1,238,510,868,747)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	124,127,977,733	79,320,851,863
- Nguyên giá	228		142,738,187,791	95,091,239,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18,610,210,058)	(15,770,387,971)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		89,105,990,601	130,714,751,756
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	89,105,990,601	130,714,751,756
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	527,206,230,903	509,847,398,998
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		282,581,042,303	265,222,210,398
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		245,960,188,600	245,960,188,600
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		16,013,601,449	12,082,325,536
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,519,531,619	12,082,325,536
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,494,069,830	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,895,418,861,335	4,552,319,672,238

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1,306,130,324,381	1,984,900,418,669
I- Nợ ngắn hạn	310		1,270,673,123,230	1,854,109,589,636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	125,998,611,125	260,013,816,111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,081,619,337	1,782,268,775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	34,157,963,428	17,276,017,652
4. Phải trả người lao động	314		57,596,856,241	72,779,367,525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	128,622,751,438	122,598,158,473
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	10,801,412,809	12,882,910,719
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		909,719,199,789	1,362,611,134,057
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		694,709,063	4,165,916,324
II- Nợ dài hạn	330		35,457,201,151	130,790,829,033
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		35,457,201,151	130,790,829,033
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	2,589,288,536,954	2,567,419,253,569
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,589,288,536,954	2,567,419,253,569
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,177,961,830,000	981,638,530,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,177,961,830,000	981,638,530,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		941,847,178,493	962,542,250,971
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		469,479,528,461	623,238,472,598
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		252,575,063,091	217,977,480,256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		216,904,465,370	405,260,992,342
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3,895,418,861,335	4,552,319,672,238



Chu Văn Phương
 Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
 Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm nay		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước	(Năm nay)	(Năm trước)		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1,240,891,211,206	1,382,499,951,977	4,646,209,462,100	4,788,713,095,640		
2. Các khoản giảm trừ	02		4,816,714,308	10,761,302,778	16,513,907,218	28,851,422,791		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=1-2)	10	17	1,236,074,496,898	1,371,738,649,199	4,629,695,554,882	4,759,861,672,849		
4. Giá vốn hàng bán	11		825,654,176,820	965,025,110,432	3,097,944,643,592	3,325,381,674,138		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		410,420,320,078	406,713,538,767	1,531,750,911,290	1,434,479,998,711		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	7,664,999,739	8,594,648,450	21,305,785,541	16,779,717,442		
7. Chi phí tài chính	22	19	22,342,638,935	21,027,676,584	91,588,729,433	114,918,082,009		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		5,070,699,521	(143,804,079)	17,858,606,905	12,922,708,803		
9. Chi phí bán hàng	25		248,112,588,874	227,949,015,134	742,650,729,722	745,661,295,573		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30,153,787,706	42,458,301,873	215,748,984,722	135,939,110,503		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		122,547,003,823	123,729,389,547	520,926,859,859	467,663,936,871		
12. Thu nhập khác	31		2,747,691,507	2,792,893,401	6,025,236,019	9,151,476,054		
13. Chi phí khác	32		2,103,948,513	1,196,906,479	3,533,418,809	5,628,977,999		
14. Lợi nhuận khác	40		643,742,994	1,595,986,922	2,491,817,210	3,522,498,055		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		123,190,746,817	125,325,376,469	523,418,677,069	471,186,434,926		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	18,048,930,056	17,437,415,733	77,723,724,577	62,160,442,584		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41,583,338)	-	(1,494,069,830)	-		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		105,183,400,099	107,887,960,736	447,189,022,322	409,025,992,342		
19. Chi phí công bố trên cổ phiếu	70	21	893	1,099	3,796	4,167		

MÃ SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND



Chu Văn Phương
Tông Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

MÃ SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	523,418,677,069	471,186,434,926
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	147,795,673,087	149,825,693,007
- Các khoản dự phòng	03	77,552,270,807	(8,188,137,228)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	58,951,944
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34,974,931,499)	(29,957,455,448)
- Chi phí lãi vay	06	66,756,127,721	114,690,167,705
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	780,547,817,185	697,615,654,906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	91,314,860,267	602,508,747,511
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	430,955,342,998	(70,101,037,634)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(204,673,027,319)	51,049,069,293
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,466,429,298)	7,996,307,976
- Tiền lãi vay đã trả	14	(64,013,136,106)	(114,571,266,552)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81,409,310,936)	(28,203,387,482)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4,000,000,000)	(19,994,932,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	947,256,116,791	1,126,299,155,087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(127,335,368,599)	(169,760,204,641)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1,001,232,373	323,832,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(33,120,000,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,473,324,841	16,711,816,988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(110,860,811,385)	(195,844,554,926)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,175,614,314,278	3,788,555,884,880
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,723,839,876,428)	(4,415,747,204,799)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(373,021,980,500)	(89,240,302,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(921,247,542,650)	(716,431,621,919)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(84,852,237,244)	214,022,978,242
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	297,022,694,727	83,065,719,694
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(66,003,209)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	212,170,457,483	297,022,694,727



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2020
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thiết bị văn phòng

03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	359,175,127	330,465,099
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	211,661,282,356	196,542,229,628
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	150,000,000	100,150,000,000
Cộng	212,170,457,483	297,022,694,727

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
CTY TNHH TM Hà Dung	-	4,401,200,102
Cty TNHH TM Nam Phương	48,590,726,344	24,284,138,187
Cty TNHH TM Thái Hoà	137,351,758,261	161,343,001,095
Cty TNHH Tam phước	26,400,255,823	99,603,105,298
Cty CP TM & Đầu tư Hồng Phước	32,476,824,252	-
Công ty Cổ phần Công nghệ thiết bị Tiền Phong	3,885,581,879	9,251,163,339
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	1,650,366,250	1,192,388,593
IPLEX PIPELINENZ L.T.D	2,872,152,073	1,692,241,145
Các đối tượng khác	3,399,801,054	394,830,931
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	243,936,102,107	482,843,374,923
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	337,778,296,999	108,037,552,654
Cộng	838,341,865,042	893,042,996,267

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2,308,000,000	2,168,000,000
Phải thu khác	1,839,024,611	8,306,834,698
Tạm ứng	2,860,247,595	2,359,180,747
Cộng	7,007,272,206	12,834,015,445

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	55,283,899,515	263,921,687,795
Nguyên liệu, vật liệu	405,472,310,021	559,877,266,694
Công cụ, dụng cụ	8,145,177,236	7,503,033,771
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38,591,502,720	54,141,870,998
Thành phẩm	140,103,072,529	193,107,445,761
Cộng	647,595,962,021	1,078,551,305,019
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,474,025,551)	(4,805,056,146)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	644,121,936,470	1,073,746,248,873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	1,410,972,282,109	1,112,608,015,075	154,289,952,444	17,806,236,458	2,695,676,486,086
Đầu tư XDCB hoàn thành	99,716,286,914	30,354,949,679	18,405,977,092	-	148,477,213,685
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,312,147,553)	(5,094,252,800)	-	(7,406,400,353)
Tại ngày 31/12/2020	1,510,688,569,023	1,140,244,116,801	167,601,676,736	17,806,236,458	2,836,340,599,018
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	(464,869,915,772)	(660,905,286,077)	(96,765,637,402)	(15,970,029,496)	(1,238,510,868,747)
Khấu hao trong kỳ	(71,197,967,206)	(61,140,269,542)	(12,303,004,975)	(721,309,677)	(145,362,551,400)
Thanh lý, nhượng bán	-	2,191,224,180	5,094,252,800	-	7,285,476,980
Tại ngày 31/12/2020	(536,067,882,978)	(719,447,631,039)	(103,974,389,577)	(16,691,339,173)	(1,376,181,242,767)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2020	974,620,686,045	420,796,485,762	63,627,287,159	1,114,897,285	1,460,159,356,251
Tại ngày 01/01/2020	946,102,366,337	451,702,728,998	57,524,315,042	1,836,206,962	1,457,165,617,339

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 543.999.671.698 VND
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 2.662.654.146.663 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND		VND
Tại ngày 01/01/2020	153,400,000	85,230,190,727	9,707,649,107	95,091,239,834
Tăng trong kỳ	-	47,646,947,957		47,646,947,957
Tại ngày 31/12/2020	153,400,000	132,877,138,684	9,707,649,107	142,738,187,791
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	(153,400,000)	(6,979,750,006)	(8,637,237,965)	(15,770,387,971)
Khấu hao trong kỳ	-	(2,554,379,119)	(285,442,968)	(2,839,822,087)
Tại ngày 31/12/2020	(153,400,000)	(9,534,129,125)	(8,922,680,933)	(18,610,210,058)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2020	-	123,343,009,559	784,968,174	124,127,977,733
Tại ngày 01/01/2020	-	78,250,440,721	1,070,411,142	79,320,851,863

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	76,495,635,261	118,084,436,416
Khác	12,610,355,340	12,630,315,340
Cộng	89,105,990,601	130,714,751,756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty liên kết	282,581,042,303	265,222,210,398
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	271,108,748,356	254,111,911,076
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	11,472,293,947	11,110,299,322
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	245,960,188,600	245,960,188,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	41,400,000,000	41,400,000,000
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	1,128,120,000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương VN	150,000,000,000	150,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1,335,000,000)	(1,335,000,000)
Cộng	527,206,230,903	509,847,398,998

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
CTy CP nhựa Tín Kim	15,011,101,227	50,504,665,834
Công ty TNHH Sekisui Việt Nam	58,041,296,500	41,946,025,000
Công ty CP thiết kế ADD Việt Nam	4,014,142,000	-
Công ty TNHH xây dựng TM Hương Cảng	4,550,452,300	-
CTy CP Tư vấn thiết kế và đầu tư XD Lê Chân	2,132,232,000	-
Công ty TNHH EPLAS	2,077,583,380	-
CHAIN DA INTERNATIONAL CO., LIMITED	3,217,610,400	-
TRICON DRY CHEMICALS,LLC	-	9,007,227,363
BOROUGE PTE LTD	16,717,100,400	-
Đối tượng khác	17,089,922,141	156,517,358,262
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	1,123,173,758	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	2,023,997,019	2,038,539,652
Cộng	125,998,611,125	260,013,816,111

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	17,682,032,461	1,669,326,344
Thuế xuất, nhập khẩu	355,436,176	336,764,816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,755,635,622	11,149,102,619
Thuế thu nhập cá nhân	8,364,859,169	4,120,823,873
Cộng	34,157,963,428	17,276,017,652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	96,033,381,021	100,721,456,789
Chi phí vận chuyển	6,737,554,207	7,135,581,461
Chi phí thuê đất	6,273,082,125	3,103,128,000
Chi phí marketing	13,391,033,600	4,656,929,999
Lãi vay	1,792,407,900	4,535,399,515
Chi phí phải trả khác	4,395,292,585	2,445,662,709
Cộng	128,622,751,438	122,598,158,473

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,110,211,895	2,221,377,854
Bảo hiểm xã hội	-	962,500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,414,000,177	7,425,000,177
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,277,200,737	3,235,570,188
Cộng	10,801,412,809	12,882,910,719

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	892,403,020,000	824,402,903,721	535,699,639,506	2,252,505,563,227
Lợi nhuận trong năm	-	-	409,025,992,342	409,025,992,342
Tăng vốn	89,235,510,000	-	(89,235,510,000)	-
Trích lập các quỹ	-	138,139,347,250	(138,139,347,250)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(89,240,302,000)	(89,240,302,000)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(4,872,000,000)	(4,872,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	981,638,530,000	962,542,250,971	623,238,472,598	2,567,419,253,569
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	447,189,022,322	447,189,022,322
Tăng vốn	196,323,300,000	(196,323,300,000)	-	-
Trích lập Quỹ ĐTPT	-	175,628,227,522	(175,628,227,522)	-
Cổ tức trong kỳ	-	-	(373,021,980,500)	(373,021,980,500)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(48,297,758,437)	(48,297,758,437)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,177,961,830,000	941,847,178,493	469,479,528,461	2,589,288,536,954

17. DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,646,209,462,100	4,788,713,095,640
Doanh thu bán thành phẩm	4,409,601,983,728	4,762,939,851,763
Doanh thu khác	236,607,478,372	25,773,243,877
Các khoản giảm trừ:	16,513,907,218	28,851,422,791
Hàng bán bị trả lại	16,513,907,218	28,851,422,791
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,629,695,554,882	4,759,861,672,849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,688,142,681	2,603,214,388
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,735,790,594	14,152,780,682
<i>Cổ tức Công ty CP Cấp thoát nước Hà Giang</i>	<i>39,484,200</i>	<i>36,663,900</i>
<i>Cổ tức Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Dầu Một</i>	<i>1,800,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Cổ tức Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định</i>	<i>2,779,251,600</i>	<i>2,084,438,700</i>
Lãi trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	12,117,054,794	12,031,678,082
Lãi chênh lệch tỷ giá	881,852,266	23,722,372
Cộng	21,305,785,541	16,779,717,442

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	66,756,127,721	114,734,865,109
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	24,560,335,777	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	272,265,935	183,216,900
Cộng	91,588,729,433	114,918,082,009

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	523,418,677,069	471,186,434,926
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(9,673,909,950)	(11,476,434,081)
Thu nhập chịu thuế	513,744,767,119	459,710,000,845
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 5%	166,834,858,980	198,543,717,231
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	346,909,908,139	261,166,283,614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77,723,724,577	62,160,442,584

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	447,189,022,322	409,025,992,342
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	117,796,183	98,163,853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3,796	4,167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	177,391,756,829
		Bán hàng	186,502,858,748
		Khác	3,400,000,000
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	19,110,958,344

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2020 như sau:


Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	337,778,296,999
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	243,936,102,107
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	2,023,997,019
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong Miền Trung	Công ty con	Khác	72,430,600,037
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	1,123,173,758
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cho vay	15,461,572,866

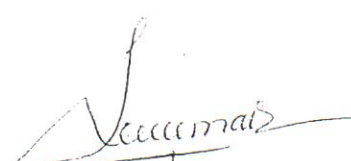
23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý IV năm 2019




Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2021